

Nguồn kinh phí biện tế phẩm trong hoạt động tế lễ từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945: Trường hợp lễ Cầu phúc tỉnh Hà Đông

Đào Phương Chi*

Tóm tắt: Làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám là một tổ chức có sự gắn kết khá chặt chẽ và có phân cục bộ, mang đặc điểm kinh tế chủ yếu là tự cung tự cấp. Với số lượng lễ tiết dày đặc trong năm, tế tự đã trở thành một hoạt động cộng đồng phổ biến nhất trong làng xã. Kinh phí chi dùng cho tế tự, bởi thế, cũng là một trong những nguồn chi lớn nhất. Bài viết này dựa trên cơ sở thông tin từ các văn bản tục lệ Hán Nôm hiện lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Thông tin Khoa học xã hội để tìm hiểu kinh phí biện tế phẩm trong tiết Cầu phúc (cầu thần ban phúc), với hai nguồn chủ yếu là tập thể (đại diện là giáp và công điền); cá nhân (đại diện là chức sắc và lệnh¹ cày công điền). Kết luận được rút ra là, các làng xã thường chỉ huy động một nguồn kinh phí (tập thể hoặc cá nhân); tế phẩm huy động từ nguồn cá nhân thường có giá trị kém hơn nguồn tập thể; trong nguồn kinh phí tập thể, giáp là đối tượng phải chịu trách nhiệm chính, trong nguồn cá nhân, những người phải chịu trách nhiệm chính là lệnh.

Từ khoá: tế tự; Cầu phúc; Kỳ phúc; làng xã; tài chính làng xã.

Ngày nhận 04/6/2024; ngày chỉnh sửa 23/10/2024; ngày chấp nhận đăng 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.3.3>

1. Mở đầu

Tế tự là hoạt động diễn ra gần như quanh năm trong làng xã. Bởi vậy, xét trong nguồn thư tịch, đây luôn là nội dung xuất hiện thường xuyên và chiếm dung lượng

hiều nhất trong các văn bản tục lệ làng xã; xét về đề tài nghiên cứu, đây cũng luôn là nội dung được đề cập thường xuyên. Có thể kể đến những chi chép/nghiên cứu tiêu biểu từ đầu thế kỷ XX đến nay liên quan đến tế tự, ở các cấp độ từ thường thức đến nghiên cứu chuyên biệt như sau:

Ở mức độ thường thức, có thể kể tới chùm bài viết của Phan Kế Bính đăng trên *Đông Dương tạp chí* về phong tục Việt Nam trong các năm 1913, 1914 và năm 1915, những bài viết này được tập hợp in thành *Việt Nam phong tục; Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh (1938); *Đất lề quê thói* của Nhất Thanh (1968); *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội* của Phan Đại Doãn (1992); *Dân tộc văn hóa tôn giáo*

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; email: phuongchivn@gmail.com

¹ Lệnh: là người “do dân chúng các giáp bầu ra [...]. Nhiệm vụ của các ông lệnh là phải mua đồ lễ trong những ngày tuần tiết sóc vọng, hội hè. Các ông phải trừ liệu hết mọi khoản liên quan tới cúng tế theo như sự bàn định của các quan viên. Thường các ông lệnh phải ứng tiền trước và có khi hết hội hè mới thu lại được do tiền của dân làng đóng góp. Trong những ngày hội hè cúng lễ, các quan viên và lệnh bắt buộc phải có mặt tại đình. Nếu vì lý do đau ốm hay tang chế không tới đình được, phải nhờ các ông quan viên hoặc lệnh khác lo việc thay mình và trả một món lệ phí” (Phan Kế Bính 1990: 163).

(Đặng Nghiêm Vạn 2001); *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kan to Nhật Bản (thế kỷ XVII – XIX)* (Vũ Duy Mền 2001); *Hành trình về làng Việt cổ (Hành trình về làng Việt cổ 2008)*; *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* (Vũ Duy Mền 2010) v.v. Trong những công trình này, tuy các thông tin chỉ dừng lại ở mức độ “thường thức”, nhưng cả bốn cấp độ tế tự đã được đề cập: quốc gia – thờ vua Hùng; làng xã – thờ thần Thành hoàng và các tiết lễ trong năm như Kỳ phúc, Kỳ an, Nhập tịch, Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngo, Trung nguyên, Trung thu, Cơm mới v.v.; dòng họ, gia đình – thờ cúng tổ tiên. Các nơi gắn với tế tự như đình, miếu, chùa, văn từ, văn chỉ cũng được đề cập sơ qua.

Trong những nghiên cứu chuyên biệt, có thể kể đến hai công trình của Nguyễn Văn Huyền, cùng ra đời trong năm 1938, gồm: *Hội Phù Đổng (một trận đánh thần kỳ trong truyền thuyết Việt Nam)* và *Góp phần nghiên cứu một vị Thành hoàng Việt Nam Lý Phục Man*. Cả hai công trình đều được viết bằng tiếng Pháp và đã được dịch sang tiếng Việt trong những năm gần đây. Tại hai nghiên cứu này, tác giả đã tìm hiểu về nhiệm vụ của làng xã trong việc thờ tự, cúng tế cùng rất nhiều hoạt động khác để chuẩn bị cho lễ hội của làng Gióng; Lý Phục Man cũng được tìm hiểu một cách toàn diện từ mặt tư liệu (lịch sử, truyền thuyết, văn bia) cho đến việc thờ cúng (nơi thờ, quy định thờ cúng, lễ rước, lễ tế, lời khấn, v.v.). Cho đến giờ, đây vẫn là những công trình quy mô, kỹ lưỡng, đa diện nhất về lễ hội Gióng, về Lý Phục Man, mà chưa chuyên gia nào có thể làm tốt hơn. Bên cạnh 2 nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyền, còn có một nghiên cứu chuyên biệt nữa về “đời sống lễ nghi của làng”, được John Kleinen trình bày trong Chương 8 của cuốn sách *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*. Tại đây, tục thờ thành hoàng ở đình, tục thờ Phật và các nghi lễ

khác ở chùa cùng tục thờ cúng gia tiên ở nhà đã được nghiên cứu qua thao tác điền dã thành thực trong phạm vi một làng Bắc Bộ.

Qua những công trình được điểm trên đây, hoạt động tế tự đã được đề cập ở nhiều mức độ khác nhau, từ sự phác thảo sơ bộ mang tính thường thức trong các cuốn sách liên quan đến các vấn đề làng xã đến những nghiên cứu chuyên biệt về một lễ hội hay một vị Thành hoàng làng. Những nghiên cứu này đã đem lại không ít gợi mở cho người đi sau, trong đó, vấn đề kinh phí cho việc tế tự được lấy từ ruộng thờ đã được đề cập một cách thoáng qua trong công trình *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* của Vũ Duy Mền. Tuy nhiên, trong thực tế, kinh phí để tổ chức những tiết lễ ấy không chỉ được lấy từ ruộng thờ mà còn từ rất nhiều nguồn khác. Đây có thể coi là một khoảng trống chưa từng được nghiên cứu một cách chuyên biệt. Trước tình hình đó, với mong muốn tìm hiểu về nguồn kinh phí trong tế tự, để có thể hình dung được phần nào về nguồn tài chính của làng xã nói chung, nguồn kinh phí cho tế tự nói riêng, tôi đã chọn nghiên cứu này.

2. Thông tin về nguồn kinh phí của hoạt động tế tự trong các văn bản tục lệ

Các nội dung được chép trong nguồn tư liệu tục lệ cho thấy, để chi biện cho các kỳ tế lễ dày đặc trong năm, làng xã đã phải huy động từ rất nhiều nguồn tập thể và cá nhân. Trong khi tìm hiểu về phong tục tế tự, tôi đã khảo sát ngẫu nhiên 113 văn bản tục lệ tỉnh Hà Đông. Với số lượng văn bản như vậy, tìm hiểu nguồn tài chính trong tất cả các kỳ tế tự là điều bất khả. Theo khảo sát của tôi, có tổng cộng 52 tiết lễ được đề cập, trong đó, có 23 tiết được trên 1 văn bản nhắc tới, với số lượng lần lượt từ nhiều đến ít như sau:

Kỳ/Cầu phúc: 110

Nguyên đán: 35

Xuân tế: 29

Sóc vọng: 28

Nhập tịch/vào đám: 26

Thượng điền: 25

Hạ điền: 22

Cầu/Kỳ an: 21

Thu tế: 20

Giao thừa: 18

Đoan ngọ: 16

Thanh minh, Khai hạ: 15

Thường tân: 13

Xôi mới: 12

Trùng thập: 8

Rằm tháng giêng/Thượng nguyên: 8

Chạp/Lạp, Tết niên, Trừ tịch: 7

Trung nguyên: 6

Cơm mới: 5

Có thể thấy rất rõ trong những tiết lễ trên, thì Cầu/Kỳ phúc có số lượng vượt trội: gấp 3,14 lần tiết lễ có số lượng đề cập nhiều thứ hai là Nguyên đán và gấp 22 lần tiết Cơm mới - lễ tiết được ít làng xã đề cập nhất. Khái niệm “cầu phúc” có hàm nghĩa rất phức tạp, chỉ nhiều tiết lễ khác nhau, chứ không chỉ là “Mỗi năm trong tứ thời hoặc hai kỳ Xuân, Thu có một tuần đại tế gọi là tế Kỳ phúc, nghĩa là cầu cho dân được bình an” (Phan Kế Bính 1990: 84). Hay, “Mỗi năm dân làng trong hai dịp Xuân Thu, cũng có làng trong tứ thời, có một tuần đại tế gọi là tế Kỳ phúc để cầu cho dân làng được bình an. Tế Kỳ phúc là một đại tế [...]” (Toan Ánh 1991: 170)². Tuy nhiên, với sự xuất hiện dày đặc và số lượng áp đảo so với các tiết lễ khác của tiết lễ mang tên “Cầu/Kỳ phúc”, có thể thấy, đây là một tiết quan trọng và tế lễ để mong *cầu* được *phúc* là niềm khát khao của thôn dân. Bởi vậy, trong bài viết này, tôi sẽ tìm hiểu các nguồn tài chính qua tiết lễ được nhắc đến thường xuyên nhất đó.

Tùy vào quy định của từng làng (cũng có thể là do quy mô của tiết lễ, mà Cầu phúc có

thể được huy động từ nguồn tập thể, cá nhân, hoặc vừa cá nhân vừa tập thể. Cũng cần lưu ý rằng sự phân chia cá nhân hay tập thể ở đây cũng chỉ mang tính tương đối, bởi có một số trường hợp rất khó phân định thật rạch ròi, ví dụ: Tuy là cá nhân phải bỏ tiền ra sắm lễ, nhưng người đó lại là người được cày ruộng công, để biếu tế phẩm cho tiết lễ ấy chẳng hạn. Ở đây, tôi tạm chia loại dựa trên đối tượng được quy định biếu lễ là cá nhân hay tập thể. Qua khảo sát ngẫu nhiên, tôi thu thập được tổng cộng 22 văn bản ghi chép về nội dung huy động kinh phí trong tiết Cầu phúc (niên đại định bản từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX). Số nguồn được huy động rất đa dạng, nhưng có thể tạm quy về như bảng dưới đây:

² Về hàm nghĩa của tiết Cầu phúc, xin xem: Đào Phương Chi (2023: 31 – 45).

Bảng 1: Các nguồn kinh phí trong lễ Cầu phúc

Làng	Niên đại	Kinh phí tập thể				Kinh phí cá nhân									Số nhóm kinh phí được làng huy động
		Tự phí		Của công		Tự phí						Cây công điền			
		Giáp	Phường hội	Công quỹ	Công điền	Người có tuổi	Chức sắc	Cá nhân trong phường hội	Lệnh	Luân lưu	Chiếu bổ nhân đình	Chức sắc	Lệnh	Luân phiên	
Thụy Phương	1915	3 ³	1			2	1								4
Cổ Chát	1877										1				1
Yên Sở	1914				7										1
Ba Lãng	1920													2	1
Bạch Liên	1921	3													1
Thịnh Đức Thượng	Không rõ ⁴	2													1
Trì Chi	Không rõ	2					1								2
Thôn Đông	1910								1						1
Đồng Quan	1921			1											1
Hạ Hội	1913											1			1
Thượng / 46	Không rõ	1		1			2				1				4
Thượng / 45	1907	>1 ⁵					>1								2
Từ Thuận	1908	3								1					2
Thượng / 513	1916					1	1	1							3
Đa Sĩ	1915				1										1
Cổ Chế	1917												4		1
Cổ Châu	1917						1						5		2
Văn Hội	1907											1		1	2
Đồng Vinh	1908												1		1
Ứng Hòa / 352	1917	4													1
Hoàng Xá 1	không rõ													1	1
Hoàng Xá 3	1860											1			1
Số lễ tiết quy định		>19	1	2	8	3	>7	1	1	1	2	3	10	4	
Tổng số lễ tiết quy định cho nhóm kinh phí		>20		10		>15						17			
Tổng số lễ tiết quy định cho kinh phí tập thể và cá nhân		>30				>32									
Số làng quy định		8	3	2	2	2	6	1	1	2	2	3	3	3	
Tổng số làng quy định cho nhóm kinh phí		11		4		14						9			

³ Số trong các dòng tên làng (từ cột Kinh phí tập thể đến Kinh phí cá nhân) là số tiết lễ Cầu phúc mà làng đó huy động kinh phí.

⁴ Những văn bản tục lệ không rõ niên đại này, xét về nội dung, có thể xác định là thuộc đầu thế kỷ XX - giai đoạn cải lương hương tục thí điểm (khoảng 1905-1906 đến trước ngày 12 tháng 8 năm 2021 - thời điểm ban hành *Nghị định và lời chỉ thị về việc lập các Hương hội và lập sổ chi thu các xã trong xứ Bắc Kỳ* (Xin xem thêm Đào Phương Chi 2013: 58-71 và Đào Phương Chi 2020: 80 – 94).

⁵ Văn bản ghi các tiết, nhưng không ghi rõ là bao nhiêu, nên tạm ghi là “>1”. Các con số trong những cột hữu quan cũng sẽ có thêm “>”.

Làng	Niên đại	Kinh phí tập thể				Kinh phí cá nhân								Số nhóm kinh phí được làng huy động
		Tự phí		Của công		Tự phí						Cây công điền		
		Giáp	Phường hội	Công quỹ	Công điền	Người có tuổi	Chức sắc	Cá nhân trong phường hội	Lệnh	Luân lưu	Chiếu bổ nhân đinh	Chức sắc	Lệnh	
Tổng số làng quy định cho kinh phí tập thể và cá nhân		15				23								

Có thể rút ra một số nhận xét khái quát từ bảng thống kê trên như sau: Về nguồn kinh phí được huy động, số làng huy động cả kinh phí tập thể và cá nhân chỉ chiếm 5/22 (22,73%), ít hơn số làng chỉ huy động từ một nguồn. Còn nếu xét về việc huy động tiêu nguồn kinh phí (trong nguồn tập thể có các tiêu nguồn như giáp, phường hội v.v., trong nguồn cá nhân có tiêu nguồn chức sắc, cá nhân trong phường hội v.v.), thì số làng huy động hơn một tiêu nguồn cũng là số ít (xét trên tất cả các làng thì có 8/22 (36,36%); số làng chỉ huy động 1 nguồn kinh phí là 3/17 (17,65%) làng). Như vậy, xu hướng chung là nguồn kinh phí được huy động khá tập trung không dàn trải.

Xét về nguồn/tiêu nguồn kinh phí, thì tự phí là phương án được lựa chọn nhiều hơn của công. Về số lượng lễ tiết, trong nguồn tài chính tập thể: Tự phí >20/>30 tiết, chiếm ≈66,67%; ở nguồn tài chính cá nhân: Tự phí >15/>32 tiết, chiếm ≈46,87%. Xét về số làng lựa chọn phương án, nếu tính cả tập thể và cá nhân, thì tự phí được 12/22 (54,54%) làng lựa chọn, công quỹ/công điền được 12/22 (54,54%) làng quy định. Nếu xét riêng từng nguồn, thì:

Có 11 làng quy định nguồn kinh phí tập thể. Trong đó, tự phí: 8/11 làng, chiếm 72,73%; công quỹ/công điền: 4/11 làng, chiếm 36,36% (không tính những làng huy động cả nguồn tập thể lẫn nguồn cá nhân).

Có 16 làng quy định nguồn kinh phí cá nhân. Trong đó, tự phí: 9/16 làng, chiếm 56,25%; công điền: 8/16 làng, chiếm 50%

(không tính những làng huy động cả nguồn tập thể lẫn nguồn cá nhân).

Như vậy, ở nguồn kinh phí tập thể, tự phí là phương án được ưa chuộng hơn hẳn, còn ở nguồn cá nhân, hiện vẫn chưa thể khẳng định được rằng công điền chiếm đa số (vì công điền có 17 tiết, trong khi tự phí là >15 tiết. “>15” thì rất có thể là 16, 17, hoặc hơn, bởi vậy, xin tạm chưa lý giải về con số này).

Trong các nguồn trên, vai trò của giáp nổi bật hơn cả. Xét riêng trong “kinh phí tập thể”, nguồn kinh phí từ giáp chiếm >19/>30 (≈63,33%) lễ tiết, trong khi 3 hình thức còn lại chỉ chiếm ≈36,67%: phường hội (3,33%) - công điền (26,67%) - công quỹ (6,66%). Còn nếu xét cả tập thể và cá nhân, giáp cũng được nhiều lễ tiết lựa chọn nhất, nhiều gấp 1,9 công điền (Lệnh cày ruộng công) - phương thức huy động kinh phí được áp dụng nhiều thứ hai, gấp 19 lần các phương thức ít được lựa chọn nhất là phường hội, cá nhân trong phường hội, luân lưu và Lệnh (tự phí). Đây cũng là điều dễ lý giải, bởi giáp là tổ chức được giao rất nhiều trọng trách trong làng xã, trong đó có một hoạt động rất quan trọng đối với đời sống dân thôn: tế tự. Điều này cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu của người đi trước: “Mọi việc cúng tế đình đám [...] đều phân bổ về các giáp [...]” (Nguyễn Đồng Chi 1978: 197); “[...] Giáp còn là đơn vị phân bổ việc biện lễ và phục vụ tế lễ, rước sách thờ cúng thành hoàng [...]” (Bùi Xuân Đỉnh 1996: 16).

Trong kinh phí cá nhân, số lượng của tự phí có thể bằng hoặc hơn công điền (lần lượt là >15 và 17 tiết lễ). Trong tự phí, chức sắc

được lựa chọn nhiều nhất (>7 tiết lễ). Tiếp đó là người có tuổi (3) - chiếu bổ (2); cuối cùng là cá nhân trong phường hội, Lệnh, luân lưu (cùng có 1 tiết lễ).

Chức sắc ở đây bao gồm rất nhiều thành phần: Kỳ mục⁶, Tiên chỉ⁷, Xã sử⁸, Thủ từ, Đương cai⁹, Giáp trưởng¹⁰, Quan viên¹¹, Thôn trưởng¹², Nghị viên¹³ v.v. Trong đó Đương cai và Giáp trưởng phụ trách biện

⁶ Kỳ mục: “Những người cao tuổi đứng đầu trong làng” (Phạm Xuân Lộc 2016: 18); “Kỳ mục là những cựu chánh phó tổng, quân tổng, tuần tổng, cựu chánh phó lý hoặc gọi là kỳ cựu hay là hào trưởng cũng là hạng ấy. Hạng này rất có quyền hành trong dân, phạm có việc công việc tư gì, bọn đương thứ lý dịch tất phải trình với Tiên Thử chỉ và kỳ mục. Kỳ mục bàn định cùng Tiên Thử chỉ rồi mới thi hành, Tiên Thử chỉ nhiều khi không muốn dự đến việc nhỏ nhất thì kỳ mục chuyên quyết với nhau mà thôi.” (Phan Kế Bính 1990: 134-135).”

⁷ Tiên chỉ: Theo Phan Kế Bính thì “là các hạng hưu quan trí sĩ về làng, hoặc người khoa trường chức sắc, nếu không có khoa trường chức sắc thì người kỳ cựu già có tuổi cũng được dự vào chân ấy. Dân làng có việc ký kết gì tất phải Tiên Thử chỉ ký đầu giấy. Tiên Thử chỉ có quyền quyết đoán mọi việc, và có việc gì tất phải hỏi đến Tiên Thử chỉ mới được thi hành” (Phan Kế Bính 1990: 134).

⁸ Xã sử: chưa rõ chức trách cụ thể, chỉ biết là một trong những chức quan đứng đầu một xã. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, “Nhâm Dần, [Thiên Ứng Chính Bình] năm thứ 11 [1242], (Tống Thuần Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, chia nước làm 12 lộ. Đặt chức an phủ, trấn phủ, có 2 viên chánh, phó để cai trị. Các xã, sách thì đặt chức đại, tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Có người làm kiêm cả 2, 3, 4 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám gọi là xã quan” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1998: 19).

⁹ Đương cai: trường hợp này là chỉ người đại diện cho một *giáp*, giữ vai trò chủ chốt trong việc biện lễ tại các kỳ tế lễ của làng trong năm ấy.

¹⁰ Giáp trưởng: người đứng đầu một *giáp*.

¹¹ Quan viên: “[...] những người có học thức, hoặc đã thi đỗ Nhị trường, Tam trường, hoặc trúng Tú tài, Cử nhân [...] gọi là [...] Quan viên” (Phạm Xuân Lộc (2015, *sđd*, tr.32). Còn theo một nghiên cứu khác thì Quan viên bao gồm rất nhiều hạng, gồm: Quan viên chính: những người có bằng, sắc của Nhà nước; Quan viên tôn: con cháu của các quan viên chính; Quan viên mới: những người dùng tiền mua ngôi (Bùi Xuân Đỉnh 1996: 17).

¹² Thôn trưởng: trường hợp này tương đương Giáp trưởng.

¹³ Nghị viên: những kỳ mục được giáp cử ra để lo việc của làng, bắt đầu được đặt ra tại làng xã Việt Nam vào khoảng đầu thế kỷ 20, trong giai đoạn cải lương hương tục thí điểm (1905/1906 – 12/8/1921).

nhiều tiết lễ hơn cả (lần lượt là 3 và 2 tiết lễ). Những người còn lại chỉ đảm nhiệm 1 tiết. Đây là điều hợp lý bởi Đương cai và Giáp trưởng đều là những người gánh trọng trách trong giáp, mà giáp lại là tổ chức chịu trách nhiệm chủ đạo trong các kỳ tế tự, bởi vậy, đương nhiên họ cũng là những người có trách nhiệm nặng nề nhất. Như đã nói ở trên, trong nguồn kinh phí cá nhân, hiện chưa thể khẳng định biện lễ bằng “tiền túi” và từ của công - công điền - có số lượng nhiều ít ra sao, bởi vậy, vấn đề này cũng tạm chưa bàn tới.

3. Sự khác biệt về tế phẩm giữa nguồn kinh phí tập thể và nguồn kinh phí cá nhân

Tế phẩm do các nguồn tự phí và của công có gì khác nhau không? Tác giả bài viết sẽ chọn ra ở kinh phí tập thể và cá nhân mỗi loại 2 nhóm được lựa chọn nhiều nhất - 1 từ nguồn tự phí, 1 từ nguồn của công để so sánh. Cụ thể: trong kinh phí tập thể, tự phí chọn giáp, của công chọn công điền. Trong kinh phí cá nhân, tự phí chọn chức sắc, của công chọn công điền (Lệnh cày).

3.1. Nguồn kinh phí tập thể

Về kinh phí tập thể, nguồn tự phí (giáp) có 13 lễ tiết, nguồn công điền có 7 lễ tiết, với những tế phẩm và các lượt tế phẩm khác nhau. Cụ thể là:

Số lượt tế phẩm của nguồn tự phí (giáp)		Số lượt tế phẩm của nguồn công điền	
Rượu	10 lượt	Trâu bò hoặc lợn:	7 lượt
Trầu	9	Tim:	7
Xôi	8	Rượu:	14
Gà	8	Trầu:	7
Cỗ	6		
Lợn	5		
Tiền	5		
Vàng mã	4		
Thịt	2		
Cau	1		
Mía	1		

Chia trung bình số lượt tế phẩm trên mỗi lễ tiết, ta có:

Trung bình cộng của lượt tế phẩm nguồn tự phí		Trung bình cộng của lượt tế phẩm nguồn công điền	
Rượu:	0,77 lượt	Trâu bò hoặc lợn:	1 lượt
Trầu:	0,69	Tim:	1
Xôi, Gà:	0,61	Rượu:	2
Cỗ:	0,46	Trầu:	1
Lợn:	0,38		
Tiền	0,38		
Vàng mã:	0,31		
Thịt:	0,15		
Cau, Mía:	0,08		

Đó là tính trung bình số lượt của mỗi loại tế phẩm. Còn nếu tính trung bình số lượt của toàn bộ các loại tế phẩm thì: Trung bình số lượt của toàn bộ tế phẩm nguồn tự phí: 0,43 lượt/tiết. Trung bình số lượt của toàn bộ tế phẩm của nguồn công điền: 1,25 lượt/tiết.

Như vậy, tuy số lễ tiết quy định từ nguồn tự phí nhiều hơn số lễ tiết quy định từ nguồn công điền, nhưng xét về giá trị thì tế phẩm từ nguồn tự phí có giá trị thấp hơn tế phẩm từ nguồn công điền (thông tin từ các quy định về lễ vật có kèm giá trị quy đổi ra tiền cho thấy, các tế phẩm “mặn” (trâu bò lợn gà

v.v.) đắt hơn “chay” (bánh, chè, trầu, oản v.v). Trong đó, trâu bò có giá trị cao hơn lợn, lợn có giá trị cao hơn gà). Xét về loại lễ vật được quy định trong các văn bản, tôi thấy ở tự phí có tế phẩm đắt tiền nhất là lợn, còn công điền thì loại tế phẩm đắt nhất là trâu/bò. Trung bình của số lượt lễ phẩm trên mỗi tiết của nguồn công điền cũng cao hơn nguồn tự phí (công điền thấp nhất là 1, nhiều nhất là 2; tự phí thấp nhất là 0,08, nhiều nhất là 0,77). Trung bình số lượt của toàn bộ tế phẩm cũng chênh lệch nhau 2,91 lần: tự phí 0,43; công điền 1,25.

Về giáp, trong 8 làng quy định giáp biện lễ, 6 làng không phân biệt các loại giáp khác nhau. Riêng Thụy Phương¹⁴ và Từ Thuận¹⁵ chia giáp thành nhiều loại: Thụy Phương là giáp Cai/Cai Cả, giáp Nhị/Cai Nhị và giáp; Từ Thuận là đại giáp và tiểu giáp. Quy định cụ thể như sau: “Đến 12 là ngày Kỳ phúc, các giáp cùng tế một ngày, nhưng mỗi giáp chỉ phải đem hai cỗ thực¹⁶, một cỗ đơn¹⁷ và chục quả cam, chục cây mía ra tế, cam thì tùy dùng, không cứ cam sành, mía hoặc tiện tám bày bàn cũng cho [...]. Nhưng mà Cai Cả, Cai Nhị thì lợn toàn sinh (nguyên con còn sống) [...]. Đến ngày 13, tế tạ, [...] các giáp gà xôi như trước. Ngày 14, đám đình trong, thì giáp Cai Cả tế cỗ, các lệ ngách cũng theo như các giáp tế đình ngoài, không khác gì cả [...]” (Thụy Phương 1915: 58a-58b). Như vậy, trong 3 ngày, chỉ ngày 13 các giáp biện lễ giống nhau, hai ngày còn lại có sự khác biệt rõ ràng: nếu như ngày 12, các giáp khác chỉ phải biện lễ gồm (mâm) cỗ và hoa quả, thì hai giáp Cai Cả và Cai Nhị phải biện “lợn toàn sinh” và đến ngày 14, chỉ giáp Cai Cả tế cỗ, các giáp còn lại không cần biện lễ.

“Kỳ phúc ngày 13 tháng 6 không câu nệ được mùa hay mất mùa, lệ do bốn giáp biện lễ mỗi giáp biện trâu, vàng mã, rượu, gà, xôi 1 mâm (đại giáp đáng giá 2 đồng rưỡi, tiểu giáp đáng giá 2 hào), đưa đến đình, đồng dân kính tế. [...] Kỳ phúc ngày mừng 8 tháng 4, lệ bốn giáp mỗi giáp biện trâu, oản, quả (đại giáp đáng giá 2 đồng, tiểu giáp đáng giá 1 đồng rưỡi), mang đến đình. [...] Dân xã Kỳ phúc các ngày 11, 12 tháng 8, bốn giáp chiếu bỏ nhân suất trong giáp biện lễ ngày Nhập tịch: Mỗi

giáp chỉnh biện trâu, oản, quả (giá 3 quan), mang đến đình. Tế xong các giáp ấy theo phân mà mang về nhà Đương cai, trong giáp cùng thụ. Chính nhật mỗi giáp biện trâu, rượu, lợn 1 con, đại giáp oản 80 phẩm, tiểu giáp 50 phẩm (đại giáp đáng giá 15 đồng, tiểu giáp đáng giá 12 đồng). [...] [6a] Kỳ phúc tháng 11, đại giáp chỉnh biện bánh giày 40 chiếc, chè đậu 1 mâm, trâu rượu, đáng giá 6 đồng; tiểu giáp bánh giày 20 chiếc, chè 1 mâm, trâu rượu, đáng giá 4 đồng; trong giáp mỗi lần 2 người luân lưu ứng biện [...]” (Từ Thuận 1908: 5^a-6^a).

Trong cả 4 quy định về giáp biện lễ của Từ Thuận, số tế phẩm của đại giáp và tiểu giáp tuy giống nhau, nhưng quy ra tiền thì có giá trị nhiều ít khác nhau, với độ chênh lần lượt của 4 tiết như sau: 12,5 lần; 1,33 lần; 1,25 lần và 1,5 lần. Một lưu ý nữa là, tuy quy kinh phí về giáp, nhưng hai tiết lễ cuối thực chất là cá nhân, bởi một “chiếu bỏ nhân suất”, một “2 người luân lưu ứng biện”. Về gánh nặng kinh tế trong việc biện lễ, có thể thấy làng xã đã có sự điều chỉnh khá hợp lý. Do nhân đình các giáp có sự nhiều ít khác nhau (đại giáp - giáp nhiều nhân đình, tiểu giáp - giáp ít nhân đình), nếu yêu cầu lễ vật giống nhau, sẽ thiếu công bằng, vì các nhân đình ở giáp ít người sẽ phải chịu số tiền lớn hơn nhân đình trong giáp đông người - nếu là kinh phí được huy động từ việc “quân bỏ”, hoặc nếu lấy từ ruộng công, thì giáp ít người cũng sẽ được chia ít ruộng hơn, nên khó có thể lo liệu được tế phẩm giống như giáp lớn. Bởi vậy, cả 4 tiết Kỳ phúc đều được Từ Thuận quy định sự nhiều ít khác nhau về lễ vật giữa đại giáp và tiểu giáp.

3.2. Nguồn kinh phí cá nhân

Nguồn tự phí có >6 lễ tiết, nguồn công điền có 7 lễ tiết, với những tế phẩm và các lượt tế phẩm như sau:

¹⁴ Thụy Phương: hiện nay một phần thuộc phường về Đông Ngạc, phần còn lại thuộc phường Thượng Cát (thành phố Hà Nội).

¹⁵ Từ Thuận: nay thuộc xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội.

¹⁶ Cỗ thực: Chưa rõ nghĩa.

¹⁷ Cỗ đơn: Chưa rõ nghĩa. Có lẽ cỗ đơn ít tế phẩm hơn cỗ thực chăng?

Số lượt tế phẩm của nguồn tự phí		Số lượt tế phẩm của nguồn công điền	
Cỗ:	5 lượt	Rượu:	11 lượt
Trầu:	3	Trầu:	8
Xôi:	3	Xôi:	6
Gà:	3	Chè:	6
Rượu:	2	Vàng mã:	6
Tiền	2	Chuối:	3
Lợn:	1	Gà:	3
		Oản:	3
		Lợn:	3
		Cau:	2
		Bánh:	1
		Chiếu:	1
		Hương:	1
		Nén:	1

Chia trung bình số lượt tế phẩm trên mỗi lễ tiết, ta có:

Trung bình cộng của lượt tế phẩm nguồn tự phí		Trung bình cộng của lượt tế phẩm nguồn công điền	
Cỗ:	0,83	Rượu:	1,57
Trầu:	0,5	Trầu:	1,14
Xôi:	0,5	Xôi:	0,86
Gà:	0,5	Chè:	0,86
Rượu:	0,33	Vàng mã:	0,86
Tiền	0,33	Chuối:	0,43
Lợn:	0,17	Gà:	0,43
		Oản:	0,43
		Lợn:	0,43
		Cau:	0,28
		Bánh:	0,14
		Chiếu:	0,14
		Hương:	0,14
		Nén:	0,14

Tính trung bình số lượt của toàn bộ các loại tế phẩm thì: Trung bình số lượt của toàn

bộ tế phẩm tự phí: 0,45/tiết. Trung bình số lượt của toàn bộ tế phẩm của công điền:

0,56 /tiết. Như vậy, số lễ tiết quy định lấy từ tự phí hoặc cao hơn hoặc ít nhất là bằng công điền (tự phí là >6 tiết; công điền là 7 tiết), loại tế phẩm không chênh nhau về giá trị như ở nguồn tập thể, nhưng hai món có giá trị lớn nhất là gà và lợn của tự phí và công điền có trung bình số lượt lần lượt như sau: gà: 0,5 lượt và 0,43 lượt; lợn 0,17 lượt và 0,43 lượt. Tuy lượt gà của tự phí cao hơn công điền, nhưng độ chênh không đáng kể (1,16 lần). Trong khi đó, số lượt lợn của công điền ở mức gần gấp ba tự phí. Như vậy, chi phí từ công điền vẫn cao hơn tự phí nhiều. Trung bình của số lượt lễ phẩm trên mỗi tiết của công điền cũng cao hơn tự phí (công điền thấp nhất là 0,14, nhiều nhất là 1,57; tự phí thấp nhất là 0,17, nhiều nhất là 0,83). Trung bình số lượt của toàn bộ tế phẩm của công điền nhiều hơn tự phí 1,24 lần. Từ đó có thể thấy rằng, quy định của làng xã cũng cân nhắc đến tính hợp lý: Tuy có lúc tự phí được quy định phải biện nhiều loại tế phẩm hơn, nhưng xét về giá trị kinh tế, những trường hợp mà tiền biện lễ được lấy từ của công (công quỹ, công điền) bao giờ cũng có mức chi phí nhiều hơn những hợp mà người biện phải “bỏ tiền túi”.

Về tế phẩm, ở tiểu nguồn chức sắc, có 6 văn bản đề cập đến nội dung này (Thụy Phương, Tri Chỉ, Thượng/46, Thượng/45, Thượng/513, Cổ Châu). Qua các lễ vật được quy định, có thể thấy chủng loại lễ vật khá phong phú, chay mặn không cố định, giá trị lễ vật cũng rất khác nhau (ví dụ, cùng là Giáp trưởng biện lễ Kỳ phúc, nhưng có làng yêu cầu “mỗi người một lễ xôi gà” (Thượng/513 1916: 32), có làng lại chỉ yêu cầu “24 khẩu trầu té” (Thượng/45 1907: 16a). Tuy không phải là phổ biến, nhưng ở một số làng, qua quy định biện lễ, cũng có thể nhận ra đâu là thành viên được trao cho trách nhiệm nặng nề nhất. Ví dụ: “Kỳ mục một cỗ kép, Thủ từ một cỗ kép, Giáp trưởng một cỗ kép, một cỗ đơn, [...] Thủ từ đình

trung một cỗ đơn, Xã sử một cỗ đơn, Hạng cơ¹⁸ một cỗ đơn [...]” (Thụy Phương 1915: 58b). Đoạn trích trên cho thấy Giáp trưởng là người phải chịu phí tổn nhiều nhất vì phải biện cả cỗ kép lẫn cỗ đơn, trong khi những người còn lại chỉ phải biện hoặc cỗ đơn, hoặc cỗ kép. Chi tiết này cũng khẳng định thêm về trách nhiệm của giáp nói chung, của Giáp trưởng - đại diện của giáp - nói riêng trong tế tự.

Lễ vật của Lệnh cày ruộng công được quy định trong 3 văn bản (Cổ Chế, Cổ Châu, Đồng Vinh), trong đó, sự phong phú về quy định loại lễ vật cùng giá trị của lễ vật tương tự như đối với chức sắc. Cũng như tiêu nhóm trên, có thể bắt gặp đây đó sự phân biệt vai trò của đương sự trong hoạt động tế tự qua quy định biệt lễ. Ví dụ như: “Ngày 12 tháng Tám lệ Kỳ phúc, dân để ruộng Lệnh hai giáp ba người cày phải sửa lễ mỗi người lợn một cân, xôi một cân, oản sáu phẩm, rượu một bình, trầu cau bốn mươi tám khẩu, người Lệnh Cả lại phải biện bốn bát chè nữa. Ba người Lệnh lại phải sửa chung gà một cân, xôi một cân, rượu một nậm, vàng mười bó, chiếu cạp một đôi [...]” (Cổ Châu 1917: 19-20). Qua đây có thể thấy, Lệnh Cả - người đứng đầu nhóm Lệnh có trách nhiệm nặng nề hơn các Lệnh còn lại, khi phải biện thêm bốn bát chè. Đây cũng là điều dễ lý giải, vì Lệnh Cả là người đứng đầu nhóm Lệnh trong một giáp. Như đã biết, giáp là tổ chức chịu trách nhiệm chính trong tế tự, còn Lệnh chính là những thành viên đặc lực trong một giáp, giúp việc Giáp trưởng khi làng có việc nói chung, có tế lễ nói riêng. Là người đại diện cho Lệnh, nên Lệnh Cả cũng phải có nhiệm vụ “nặng nề” hơn các Lệnh còn lại.

¹⁸ Hạng cơ: chưa rõ chức trách.

5. Kết luận

Qua quy định về biện lễ Cầu phúc đối với các đối tượng thuộc nguồn kinh phí cá nhân và tập thể, có thể rút ra một số nhận xét sau: Đối tượng được chỉ định biện lễ vô cùng phong phú, tùy theo quy định của từng làng. Các làng thường có xu hướng hoặc nghiêng về nguồn kinh phí tập thể, hoặc nghiêng về nguồn cá nhân. Không nhiều làng huy động kinh phí từ cả hai nguồn. Xét trong một nguồn, những làng quy định huy động kinh phí từ nhiều tiểu nguồn cũng là số ít, đại đa số các làng chỉ huy động từ một tiểu nguồn. Tế phẩm huy động từ nguồn cá nhân thường ít tốn kém hơn nguồn tập thể.

Trong nguồn kinh phí tập thể, giáp là đối tượng phải chịu trách nhiệm chính, còn trong nguồn cá nhân, những người phải chịu trách nhiệm chính là Lệnh (tuy nhiên, phần lớn trong số họ được chia công điền). Đây là điều dễ lý giải bởi giáp là tổ chức chịu trách nhiệm chính trong các kỳ tế tự, còn Lệnh là những thành viên "sung sức" của giáp, đồng thời cũng là thành phần hậu cần chủ lực trong hoạt động tế tự. Trước đây, đã từng có nhiều nghiên cứu qua hoạt động điền dã của các nhà dân tộc học khẳng định giáp là tổ chức chủ lực trong hoạt động tế tự. Bởi vậy, kết luận này của tôi chỉ là củng cố thêm sự khẳng định trên của người đi trước, theo một con đường khác: đi từ các văn bản tục lệ trong thư khó.

Tài liệu trích dẫn

- Đào Duy Anh. 1938. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Quan Hải Tùng Thư.
- Ba Lăng. 1920. *Hương ước làng Ba Lăng tổng Đông Cửu phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN389. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Bạch Liên. 1921. *Hương ước xã Bạch Liên phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN417. Viện Thông tin Khoa học xã hội.

- Phan Kế Bính. 1990. *Việt Nam phong tục*. Nhà xuất bản Đồng Tháp: 163.
- Bùi Xuân Đỉnh. 1996. *Về một số hương ước làng Việt ở đồng bằng Bắc bộ*. Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử. Ký hiệu LA96.0394.2. Hà Nội: Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Cổ Chất. 1877. *Hà Đông tỉnh Thường Tín phủ Thượng Phúc huyện Đông Cửu tổng Cổ Chất xã khoán lệ*. 河東省常信府上福縣東究總古質社券例. Ký hiệu AF.a2/96. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Cổ Châu. 1917. *Hương ước xã Cổ Châu tổng Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN535. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Cổ Chế. 1917. *Tục lệ thôn Cổ Chế xã An Hoài tổng Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN534. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Đa Sĩ. 1915. *Hương ước xã Đa Sĩ tổng Thượng Thanh Oai phủ Ứng Hòa tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN468. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Đào Phương Chi. 2013. “Bước đầu tìm hiểu về việc thí điểm cải lương hương tục ở Bắc kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm”. Tạp chí *Hán Nôm* 116: 58-71.
- Đào Phương Chi. 2020. “Tái phân kỳ văn bản hương ước Việt Nam”. *Khoa học Xã hội Việt Nam* 8/2020: 80 - 94.
- Đào Phương Chi. 2023. “Nghiên cứu hàm nghĩa của tiết “Cầu phúc” trong làng xã thời quân chủ - thuộc Pháp qua văn bản tục lệ Hán Nôm tỉnh Hà Đông”. Tạp chí *Hán Nôm* 180: 31-45.
- Đồng Quan. 1921. *Hương ước xã Đồng Quan phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN421. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Đồng Vinh. 1908. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Thịnh Đức Thượng tổng Đồng Vinh xã tục lệ*. 河東省富川縣盛德總同榮社俗例. Ký hiệu AF.a2/43. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Hạ Hội. 1913. *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Tây Tựu tổng Hạ Hội xã khoán lệ*. 河東省懷德府慈廉縣西就總下會社券例. Ký hiệu AF.a2/64. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Hoàng Xá 1. Không niên đại. *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Hà Liễu tổng Hoàng Xá xã tục lệ*. 河東省青池縣河柳總黃舍社俗例. Ký hiệu AF.a2/81. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

- Hoàng Xá 3. 1910. *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Hạ Trì tổng Hoàng Xá xã phong tục*. 河東省懷德府慈廉縣下池總黃舍社風俗. Ký hiệu AF.a2/59. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in Nội các quan bản), Tập II. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Đồng Chi. 1978. “Sự tồn tại của quan hệ thân tộc trong làng xã Việt Nam” trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập II, Viện Sử học. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Phan Kế Bính. 1990. *Việt Nam phong tục*. Đồng Tháp: Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.
- Toan Ánh. 1991. *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam*, Quyển Thượng. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Từ Thuận. 1908. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Từ Thuận xã tục lệ*. 河東省富川縣慈順社俗例. Ký hiệu AF.a2/45. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thịnh Đức Thượng. Không niên đại. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Thịnh Đức Thượng xã tục lệ*. 河東省富川縣盛德上社俗例. Ký hiệu AF.a2/44. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thôn Đông. 1910. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Hoàng Lưu xã Đông thôn tục lệ*. 河東省富川縣黃流社東村俗例. Ký hiệu AF.a2/46. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thụy Phương. 1915. *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia¹⁹ tổng Thụy Phương xã phong tục*. 河東省懷德府慈廉縣富家總瑞芳社風俗. Ký hiệu AF.a2/63. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thượng/45. 1907. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Thường Xuyên xã Thượng thôn tục lệ*. 河東省富川縣常川社上村俗例. Ký hiệu AF.a2/45. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thượng/46. Không niên đại. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Hoàng Lưu xã Thượng thôn tục lệ*. 河東省富川縣黃流社上俗例. Ký hiệu AF.a2/46. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Thượng/513. 1916. *Phong tục thôn Thượng xã Tử Dương phủ Ứng Hòa tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN513: Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Tri Chỉ. Không niên đại. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Tri Chỉ xã tục lệ*. 河東省富川縣知止社俗例. Ký hiệu AF.a2/46. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Ứng Hòa/352. 1917. *Phong tục xã Ứng Hòa tổng Mỹ Lâm huyện Phú Xuyên phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông*. Ký hiệu HUN352. Viện Thông tin Khoa học xã hội.
- Văn Hội. 1907. *Hà Đông tỉnh Phú Xuyên huyện Lương Xá xã Văn Hội thôn tục lệ*. 河東省富川縣梁舍社文會俗例. Ký hiệu AF.a2/41. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Yên Sở. 1914. *Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng Yên Sở xã phong tục*. 河東省丹鳳縣楊柳總安所社風俗. Ký hiệu AF.a2/15. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

¹⁹ Nguyên văn viết làm thành Gia Phú.